

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á
25 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo Tài chính riêng
Quý I năm 2016
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Đông Nam Á
Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2016

MỤC LỤC

	<i><u>Trang</u></i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	31/03/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý		618,042	564,068
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		2,449,705	6,084,391
III	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		9,655,163	11,892,413
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		6,840,163	9,227,413
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2,815,000	2,665,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng		46,128,921	42,493,000
1	Cho vay khách hàng	V.1	46,494,127	42,869,449
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.2	(365,206)	(376,449)
VII	Hoạt động mua nợ		50,575	-
1	Mua nợ		63,818	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(13,243)	-
VII	Chứng khoán đầu tư	V.3	17,303,847	17,543,406
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		11,873,392	12,197,244
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5,637,903	5,485,024
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(207,448)	(138,862)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.4	683,187	683,187
1	Đầu tư vào công ty con		500,000	500,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		183,187	183,187
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX	Tài sản cố định		330,865	336,395
1	Tài sản cố định hữu hình		246,953	256,090
-	- Nguyên giá		522,035	522,426
-	- Giá trị hao mòn lũy kế		(275,082)	(266,336)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
-	- Nguyên giá		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		83,912	80,305
-	- Nguyên giá		158,864	152,917
-	- Giá trị hao mòn lũy kế		(74,952)	(72,612)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
-	- Nguyên giá		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
XI	Tài sản Có khác		5,900,910	5,246,390
1	Các khoản phải thu		2,046,906	2,265,432
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,241,755	1,923,424
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		1,612,635	1,057,920
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(386)	(386)
	TỔNG TÀI SẢN		83,121,215	84,843,250

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.5	266,774	181,477
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.6	12,003,127	18,073,040
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		9,258,461	10,653,524
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		2,744,666	7,419,516
III	Tiền gửi của khách hàng	V.7	61,001,805	57,050,257
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		34,027	14,315
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		11,502	16,033
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.8	2,900,000	2,900,000
VII	Các khoản nợ khác	V.9	1,167,841	869,276
1	Các khoản lãi, phí phải trả		815,912	649,124
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		351,929	220,152
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		77,385,076	79,104,398
VIII	Vốn và các quỹ	V.10	5,736,139	5,738,852
1	Vốn của tổ chức tín dụng		5,465,881	5,465,881
-	Vốn điều lệ		5,465,826	5,465,826
-	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		32	32
-	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
-	Cổ phiếu quỹ		-	-
-	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
-	Vốn khác		23	23
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		112,904	112,904
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(24,381)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		181,735	160,067
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		83,121,215	84,843,250

STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
1 Bảo lãnh vay vốn	12,500	12,500
2 Cam kết giao dịch hối đoái	3,050,045	2,161,641
Cam kết mua ngoại tệ	120,654	622,396
Cam kết bán ngoại tệ	122,276	649,330
Cam kết giao dịch hoán đổi	2,807,115	889,915
Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3 Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	346,582	463,699
5 Bảo lãnh khác	912,579	1,044,919
6 Các cam kết khác	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thúy Nga



Nguyễn Thị Thu Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Bảo Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

quý I năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.12	1,228,029	971,099	1,228,029	971,099
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.13	943,829	791,187	943,829	791,187
I.	Thu nhập lãi thuần		284,199	179,912	284,199	179,912
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		17,563	15,150	17,563	15,150
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		10,933	8,146	10,933	8,146
II.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		6,630	7,004	6,630	7,004
			-	-		
III.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(15,413)	5,089	(15,413)	5,089
			-	-		
IV.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		-	-	-	-
			-	-		
V.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.14	4,000	3,877	4,000	3,877
			-	-		
7.	Thu nhập từ hoạt động khác		410	545	410	545
8.	Chi phí hoạt động khác		-	40	-	40
VI.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		410	505	410	505
			-	-		
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.15	-	1,170	-	1,170
VIII.	Chi phí hoạt động	VI.16	244,553	172,389	244,553	172,389
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		35,273	25,168	35,273	25,168
			-	-		
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		13,605	-	13,605	-
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		21,668	25,168	21,668	25,168
			-	-		
9.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
10.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		21,668	25,168	21,668	25,168

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

Đỗ Thúy Nga

5

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lăng Bảo Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
quý I năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH				
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		913,092	612,148
02.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(777,041)	(762,278)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		6,630	7,004
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(11,413)	8,966
05.	Thu nhập khác		403	504
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		0	0
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(232,195)	(166,688)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(17,383)	(16,571)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			(117,907)	(316,915)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09.	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(150,000)	6,164,828
10.	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		170,973	(1,743,269)
11.	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		0	0
12.	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3,688,496)	(1,154,702)
13.	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng		0	0
14.	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(306,983)	82,930
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15.	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà		85,297	189,371
16.	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín		(6,069,913)	(10,606,052)
17.	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		3,951,548	(1,882,946)
18.	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		0	0
19.	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(4,531)	(1,142)
20.	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		19,712	924
21.	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		149,160	21,053
22.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		0	0
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(5,961,140)	(9,245,920)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01.	Mua sắm tài sản cố định		(6,829)	(1,777)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		7	1
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		0	0
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư		0	0
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		0	0
06.	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		0	0
	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư			
07.	mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	0
	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán,			
08.	thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	0
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		0	1,170
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG			(6,822)	(606)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01.	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		0	0
02.	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
03.	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		0	(124,510)
05.	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		0	0
06.	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		0	0
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0	(124,510)
IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			(5,967,962)	(9,371,036)
V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ			15,875,871	18,493,602
VI. ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ			0	0
VII. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ			9,907,909	9,122,566

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thúy Nga

Nguyễn Thị Bích Hương

Đỗ Thúy Nga

Nguyễn Thị Bích Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Bảo Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0051/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 03 năm 1994.

Thời hạn có giá trị hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Nga
Ông Lê Tuấn Anh
Bà Lê Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó chủ tịch Thường trực Hội đồng quản trị
Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Ông Lê Văn Tân
Ông Alexandre Maymat
Ông Hoàng Minh Tân
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm
Bà Thái Thị Phương Hòa
Bà Đoàn Thị Thanh Hương

4. Thành phần Ban Tổng giám đốc

Ông Đặng Bảo Khánh
Bà Lê Thu Thủy
Ông Lê Quốc Long
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm
Ông Nguyễn Tuấn Cường
Ông Vũ Đình Khoán
Bà Văn Thị Hằng
Bà Trần Thị Thanh Thủy
Bà Dương Bích Hằng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

5. Trụ sở chính

Số 25 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính; một (1) văn phòng đại diện trong nước; ba mươi chín (39) chi nhánh; một trăm hai mươi mốt (121) điểm giao dịch trên cả nước và một (1) công ty con.

6. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, ngân hàng có công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	% đầu tư trực tiếp	Lĩnh vực kinh doanh
Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	QĐ số 2592/QĐ-NHNN ngày 03/12/2008	100%	Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên: Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Ngân hàng có 2.607 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý I năm 2016 bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/03/2016.

Kỳ kế toán năm 2016 bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á là Đồng Việt Nam ("VND"), làm tròn đến hàng triệu gần nhất (Triệu đồng)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam và theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá hàng ngày và quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ được xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Ngừng dự thu lãi

Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo thông tư số 02/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và thông tư số 09/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính phát hành.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2014 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước ban hành và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013, rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định, cụ thể:

- Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

- Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.
- Các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.
- Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

Xử lý nợ xấu

Cũng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ, tổ chức tín dụng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt – Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập – Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập.

Theo các điều khoản trong hợp đồng mua bán nợ đã ký với VAMC, Ngân hàng có nghĩa vụ mua lại theo giá trị ghi sổ các khoản nợ này trong trường hợp khoản nợ đã bán chưa được xử lý hoặc thu hồi toàn bộ vào thời điểm trái phiếu đặc biệt đến hạn.

Tổ chức tín dụng bán nợ không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh trong thời gian không quá 1 năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu. Cổ tức được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi có quyết định chính thức về cổ tức được phân phối.

6.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

6.3 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường

xuân nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Điều Hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

6.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần Dự phòng rủi ro tín dụng).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

8. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được

xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Cho vay khách hàng

	31/03/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	45,309,699	41,684,230
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1,374	1,424
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	437,872	438,613
Cho vay khác	-	-
Cho vay theo chỉ đạo của chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	745,182	745,182
Tổng	46,494,127	42,869,449

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/03/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	44,929,527	41,261,319
Nợ cần chú ý	194,494	187,692
Nợ dưới tiêu chuẩn	428,874	502,291
Nợ nghi ngờ	26,421	29,830
Nợ có khả năng mất vốn	169,629	143,135
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	745,182	745,182
Tổng	46,494,127	42,869,449

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/03/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	8,790,486	6,448,508
Nợ trung hạn	20,799,799	20,715,521
Nợ dài hạn	16,158,660	14,960,238
Nợ cho vay được khoan hồng và nợ chờ xử lý	745,182	745,182
Tổng	46,494,127	42,869,449

2. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2016	293,011	83,437
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	(5,589)	7,589
Sử dụng dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ tại 31/03/2016	287,422	91,026
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2015	212,766	280,167
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	-
Dự phòng giảm do xử lý nợ/xử lý bán nợ sang VAMC	-	(18,879)
Số dư cuối kỳ tại 31/03/2015	212,766	261,288

3. Chứng khoán đầu tư

	31/03/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	11,873,392	12,197,244
- Chứng khoán Chính phủ	4,752,486	4,993,762
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	4,319,782	3,517,303
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2,801,124	3,686,179
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(25,757)	(25,757)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(25,757)	(25,757)
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng	11,847,635	12,171,487
7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
a. Giá trị chứng khoán:		
Giá trị chứng khoán (không bao gồm trái phiếu do VAMC phát hành)	319,364	319,364
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	319,364	319,364
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng	319,364	319,364
7.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	5,318,539	5,165,660
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(181,691)	(113,105)
Tổng	5,136,848	5,052,555
Tổng "Chứng khoán đầu tư"	17,303,847	17,543,406

4. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/03/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con (SeaBank AMC)	500,000	500,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	183,187	183,187
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	683,187	683,187

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

Tên	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con	500,000		500,000	
Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản SeABank (AMC)	500,000	100%	500,000	100%
Đầu tư dài hạn khác	183,187		183,187	
Công ty Cổ phần chuyên mạch tài chính quốc gia Việt Nam (Banknet)	2,000	1.36%	2,000	4.00%
Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Minh	15,000	5.00%	15,000	5.00%
Công ty Cổ phần AJC	24,102	10.00%	24,102	10.00%
Công ty Vietcombank Cardif	72,000	12.00%	72,000	12.00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Nam Định	4,163	6.25%	4,163	8.33%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thừa Thiên Huế	4,800	6.00%	4,800	6.00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	10,000	5.00%	10,000	5.00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	10,000	8.33%	10,000	8.33%
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11,000	2.20%	11,000	2.20%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh	12,470	9.59%	12,470	9.59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thái Bình	10,152	7.81%	10,152	7.81%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	7,500	3.00%	7,500	3.00%
Tổng	683,187		683,187	

5. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	31/03/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Vay ngân hàng nhà nước		
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay theo chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các GTCG	266,774	181,477
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	-	-
Tổng	266,774	181,477

6. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
6.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	1,584,247	34,024
- Bằng VND	1,557,737	7,287
- Bằng ngoại hối	26,510	26,737
Tiền gửi có kỳ hạn	7,674,214	10,619,500
- Bằng VND	7,554,000	9,525,000
- Bằng ngoại hối	120,214	1,094,500
Tổng	9,258,461	10,653,524
6.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	2,744,666	5,230,516
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	402,666	2,883,516
- Vay cầm cố, thế chấp	2,342,000	2,347,000
- Bằng ngoại hối	-	2,189,000
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Tổng	2,744,666	7,419,516
Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	12,003,127	18,073,040

7. Tiền gửi của khách hàng

	31/03/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	6,281,792	6,238,007
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2,777,314	2,820,241
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	3,504,478	3,417,766
Tiền gửi có kỳ hạn	54,648,713	50,630,784
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	50,260,084	46,211,233
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	4,388,629	4,419,551
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2,451	23,658
Tiền gửi ký quỹ	68,849	157,808
Tổng	61,001,805	57,050,257

8. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/03/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Kỳ hạn		
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng tới 5 năm	-	-
Từ 5 năm trở lên	2,900,000	2,900,000
Tổng	2,900,000	2,900,000

9. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/03/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	815,912	649,124
Các khoản phải trả và công nợ khác	351,570	219,794
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	359	359
Tổng	1,167,841	869,276

10. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý Đầu tư phát triển	Quý Dự phòng tài chính	Quý Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/Lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	5,465,826	-	-	-	-	2	38,746	74,156	-	160,067	55	5,738,852
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(24,381)	-	-	-	-	21,667	-	(2,714)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21,667	-	21,667
Trích bổ sung quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	(24,381)	-	-	-	-	-	-	(24,381)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,465,826	-	-	-	(24,381)	2	38,746	74,156	-	181,734	55	5,736,138

b. Chi tiết vốn đầu tư của tổ chức tín dụng:

Chỉ tiêu	31/03/2016			31/12/2015		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	5,465,826	5,465,826	-	5,465,826	5,465,826	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng	5,465,826	5,465,826	-	5,465,826	5,465,826	-

11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư cuối kỳ tại 31/12/2015	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ tại 31/03/2016
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế giá trị gia tăng	1,169	2,674	3,205	638
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,383	-	17,383	-
3. Các loại thuế khác	1,506	8,753	8,791	1,468
Tổng	20,058	11,427	29,379	2,106

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

12. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	31/03/2016 triệu đồng	31/03/2015 triệu đồng
Thu nhập lãi	1,219,185	968,121
Thu nhập lãi tiền gửi	22,705	68,196
Thu nhập lãi cho vay	970,811	650,309
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	224,464	248,460
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	224,464	248,460
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,205	1,156
Thu khác từ hoạt động tín dụng	12,238	2,978
Tổng	1,231,423	971,099

13. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	31/03/2016 triệu đồng	31/03/2015 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	814,816	640,050
Trả lãi tiền vay	63,741	87,938
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	61,134	60,583
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	4,138	2,616
Tổng	943,829	791,187

14. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	31/03/2016 triệu đồng	31/03/2015 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	9,746	4,161
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	5,746	284
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	4,000	3,877

15. Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần

	31/03/2016 triệu đồng	31/03/2015 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	-	1,170
Thu nhập từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần	-	-
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	-	1,170

16. Chi phí hoạt động

	31/03/2016 triệu đồng	31/03/2016 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4,835	8,311
Chi phí cho nhân viên	93,978	46,810
Chi về tài sản	63,118	53,480
Trong đó: <i>Khấu hao tài sản cố định</i>	12,359	6,080
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	71,535	58,713
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	11,088	5,075
Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	244,554	172,389

17. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2016	31/03/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	618,042	489,505
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2,449,705	2,092,311
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	6,840,162	6,540,750
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tổng	9,907,909	9,122,566

18. Quản lý rủi ro

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

a) Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có gốc không phải bằng loại đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Tài sản	Quy đổi VND (triệu đồng)				Tổng (triệu đồng)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016					
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	16,196	124,335	2,046	475,465	618,042
Tiền gửi tại NHNN	-	666,503	-	1,783,202	2,449,705
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	51,897	3,555,684	-	6,047,583	9,655,163
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	20,943	2,137,669	-	44,335,515	46,494,127
Hoạt động mua nợ	-	-	-	63,818	63,818
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	17,511,295	17,511,296
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	683,187	683,187
Tài sản cố định	-	-	-	330,865	330,865
Tài sản cố khác	332	219,469	-	5,681,495	5,901,296
Tổng tài sản	89,367	6,703,661	2,046	76,848,606	83,707,498
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	266,774	266,774
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	1,068	145,645	-	11,856,414	12,003,127
Tiền gửi của khách hàng	173,781	7,729,593	-	53,098,432	61,001,805
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(76,155)	(1,409,777)	-	1,519,959	34,028
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	11,502	11,502
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2,900,000	2,900,000
Các khoản nợ khác	257	208,140	-	959,444	1,167,841
Vốn và các quỹ	-	-	-	5,736,139	5,736,139
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	98,951	6,673,601	-	76,348,663	83,121,215
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(9,584)	30,060	2,046	499,943	586,283
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	80,813	9,053,329	13,873	131,220,486	140,368,502
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	71,230	9,083,390	15,919	131,720,429	140,954,785

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	Quá hạn (triệu đồng)	Không chịu lãi (triệu đồng)	Đến 1 tháng (triệu đồng)	Từ 1 tháng đến 3 tháng (triệu đồng)	Từ 3 tháng đến 6 tháng (triệu đồng)	Từ 6 tháng đến 12 tháng (triệu đồng)	Từ 1 năm đến 5 năm (triệu đồng)	Trên 5 năm (triệu đồng)	Tổng (triệu đồng)
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	618,042	-	-	-	-	-	-	618,042
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2,449,705	-	-	-	-	-	2,449,705
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác góp	-	-	6,512,308	-	2,815,000	-	327,855	-	9,655,163
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	1,564,600	-	1,427,344	1,572,411	1,363,309	2,519,204	21,146,667	16,900,592	46,494,127
Hoạt động mua nợ	63,818	-	-	-	-	-	-	-	63,818
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	1,300,230	10,501,442	5,709,622	17,511,295
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	683,187	683,187
Tài sản cố định	-	330,865	-	-	-	-	-	-	330,865
Tài sản có khác	-	5,901,296	-	-	-	-	-	-	5,901,296
Tổng tài sản	1,628,418	6,850,203	10,389,357	1,572,411	4,178,309	3,819,434	31,975,964	23,293,401	83,707,498
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	266,774	-	-	-	-	-	266,774
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	9,213,461	1,404,666	1,075,000	310,000	-	-	12,003,127
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7,675,187	14,739,444	6,527,726	17,656,908	10,660,330	3,742,210	61,001,805
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	34,028	-	-	-	-	-	34,028
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	11,502	-	11,502
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	2,900,000	-	2,900,000
Các khoản nợ khác	-	1,167,841	-	-	-	-	-	-	1,167,842
Tổng nợ phải trả	-	1,167,841	16,922,675	16,144,110	7,602,726	17,966,908	13,571,832	3,742,210	77,385,077
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1,628,418	5,682,362	(6,533,318)	(14,571,699)	(3,424,417)	(14,147,474)	18,404,133	19,551,191	6,322,421

b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra Ngân hàng còn phải gặp rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng cam kết cấp tín dụng và bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng, theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Tài ngày 31/03/2016	Quá hạn (triệu đồng)		Trong hạn (triệu đồng)				Tổng cộng (triệu đồng)
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	618,042	-	-	-	618,042
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2,449,705	-	-	-	2,449,705
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6,512,308	-	2,815,000	327,855	9,655,163
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	1,370,106	194,494	1,427,344	1,572,411	3,882,513	21,146,667	16,900,592
Hoạt động mua nợ	63,818	-	-	-	-	-	63,818
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	1,300,230	10,501,442	5,709,622
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	683,187
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	330,865
Tài sản Có khác	-	-	179,340	1,917,490	2,173,073	1,631,393	5,901,296
Tổng tài sản	1,433,924	194,494	11,186,739	3,489,901	10,170,816	33,607,357	83,707,498
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	266,774	-	-	-	266,774
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	9,213,461	1,404,666	1,385,000	-	12,003,127
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7,675,187	21,267,170	17,656,908	10,660,330	61,001,805
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	34,028	-	-	-	34,028
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	11,502	11,502
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	2,900,000
Các khoản nợ khác	-	-	65,273	433,521	203,978	465,070	1,167,841
Nợ phải trả	-	-	16,987,948	23,105,357	19,245,886	11,136,902	77,385,077
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1,433,924	194,494	(5,801,209)	(19,615,455)	(9,075,070)	22,470,456	6,322,421

19. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 20 tháng 04 năm 2016.

Người lập



Đỗ Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Bảo Khánh

